

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
đã được soát xét



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 52

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ngày 6 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 88/2025/TT-BTC ngày 03/9/2025 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 6 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 47.068.085.200 đồng, tương đương với 4.706.808,52 Chứng chỉ quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/thời giữ chức vụ/miễn nhiệm</i>
Bà Đồng Thị Khánh Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thục Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 72/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hồng Đức	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Trần Mạnh Tiến	Phụ trách kế toán	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Thông tin chung (tiếp theo)**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 18/7/2025 đến ngày lập báo cáo này là bà Bùi Thu Trang – Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty.

BAN ĐIỀU HÀNH QUỸ

Ban Điều hành Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Bà Vũ Thị Việt Hà	Phó Trưởng phòng Quản lý Quỹ	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2025

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026 của Quỹ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo tài chính của Quỹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là “Ban Tổng Giám đốc”) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ
Phó Tổng Giám đốc



Bà Phan Hải Sâm

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ đã được soát xét, tính đến hết kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 3,56% so với giá trị cuối năm trước báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận dài hạn và sự ổn định bằng cách đầu tư ưu tiên chủ yếu vào các tài sản có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt. Quỹ đầu tư chủ yếu vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết hoặc trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136/2025/TT-BTC tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức

phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136/2025/TT-BTC ⁽¹⁾;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; ⁽²⁾
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền.

Việc đầu tư vào các tài sản là ⁽¹⁾ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Có quy định tại Điều lệ quỹ và Bản cáo bạch;
- ▶ Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán hoặc có cam kết mua lại trước hạn thì phải có tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm thì phải có báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất, báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm cập nhật, tài liệu về thời hạn thực hiện hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và bậc xếp hạng tín nhiệm của tổ chức xếp hạng tín nhiệm. Tổ chức xếp hạng tín nhiệm không phải là người có liên quan của tổ chức phát hành, công ty quản lý quỹ và ngân hàng giám sát;
- ▶ Việc đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ phải được thực hiện theo quy trình quản lý rủi ro do công ty quản lý quỹ xây dựng, được Ban đại diện quỹ phê duyệt trước khi áp dụng, cung cấp cho ngân hàng giám sát để giám sát việc tuân thủ quy trình. Quy trình tối thiểu bao gồm các nội dung về tiêu chí lựa chọn trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ, tiêu chí lựa chọn tổ chức phát hành, cách thức đánh giá, đo lường rủi ro và phương pháp quản lý các rủi ro.

Trong trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại ⁽¹⁾ hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm, công ty quản lý quỹ phải bán các trái phiếu đó trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có kết quả xếp hạng tín nhiệm cập nhật hoặc kể từ ngày kết thúc xếp hạng tín nhiệm, trừ trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống.

Việc đầu tư vào chứng khoán phái sinh quy định tại ⁽²⁾ phải đảm bảo đáp ứng các quy định sau:

- ▶ Quỹ đang nắm giữ tối thiểu 50% số lượng mã chứng khoán thuộc tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh;
- ▶ Giá trị cam kết của các hợp đồng chứng khoán phái sinh dùng để phòng ngừa rủi ro không vượt quá 50% tổng giá trị danh mục chứng khoán thuộc tài sản cơ sở của quỹ; và
- ▶ Việc đầu tư vào chứng khoán phái sinh phải được thực hiện theo quy trình sử dụng chứng khoán phái sinh để phòng ngừa rủi ro do công ty quản lý quỹ xây dựng, được Ban đại diện quỹ phê duyệt trước khi áp dụng, cung cấp cho ngân hàng giám sát để giám sát việc tuân thủ quy trình. Quy trình phải quy định phương pháp định lượng xác định hệ số tương quan về rủi ro biến động giữa danh mục chứng khoán thuộc tài sản cơ sở của quỹ với tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh; hệ số tương quan phải được xác định trước khi đầu tư vào chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở, có nghĩa vụ mua lại Chứng chỉ quỹ đã chào bán ra công chúng theo yêu cầu của nhà đầu tư.

1.5 *Mức độ rủi ro ngắn hạn*

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường các công cụ nợ có mức độ rủi ro thấp. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được giảm thiểu bằng việc đầu tư nhiều công cụ nợ khác nhau phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ.

1.6 *Thời gian hoạt động của Quỹ*

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ số 27/GCN-UBCK vào ngày 6 tháng 9 năm 2017.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam là quỹ đại chúng dạng mở được Công ty Quản lý Quỹ quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Thời gian hoạt động của Quỹ là không xác định.

1.7 *Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 47.068.085.200 đồng, tương đương với 4.706.808,52 chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 73.059.504.611 đồng.

1.8 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư sẽ do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất trên cơ sở các báo cáo tài chính đã kiểm toán xác nhận có đủ lợi nhuận để phân phối và được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận. Công ty Quản lý quỹ khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của Pháp luật trước khi phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư. Lợi nhuận của Quỹ sẽ không được phân phối nếu sau khi phân phối:

- ▶ Quỹ không còn đủ khả năng tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của mình theo quy định của Pháp luật; hoặc
- ▶ Giá trị tài sản ròng của Quỹ dưới mức tối thiểu do Pháp luật quy định.

1.9 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 30 tháng 6 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Trái phiếu niêm yết	40,30%	29,13%
Trái phiếu chưa niêm yết	9,24%	9,65%
Chứng chỉ tiền gửi	32,33%	39,72%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2,33%	0,88%
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13,58%	18,44%
Các tài sản khác	2,22%	2,19%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026</i>	<i>Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	73.059.504.611	68.342.915.463
Tổng số Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	4.706.808,52	4.677.949,92
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	15.522,08	14.609,58
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.522,08	14.609,58
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	15.001,62	14.219,73
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ		Không áp dụng
▶ Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
▶ Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
		<i>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026</i>
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)		1,54%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)		42,84%

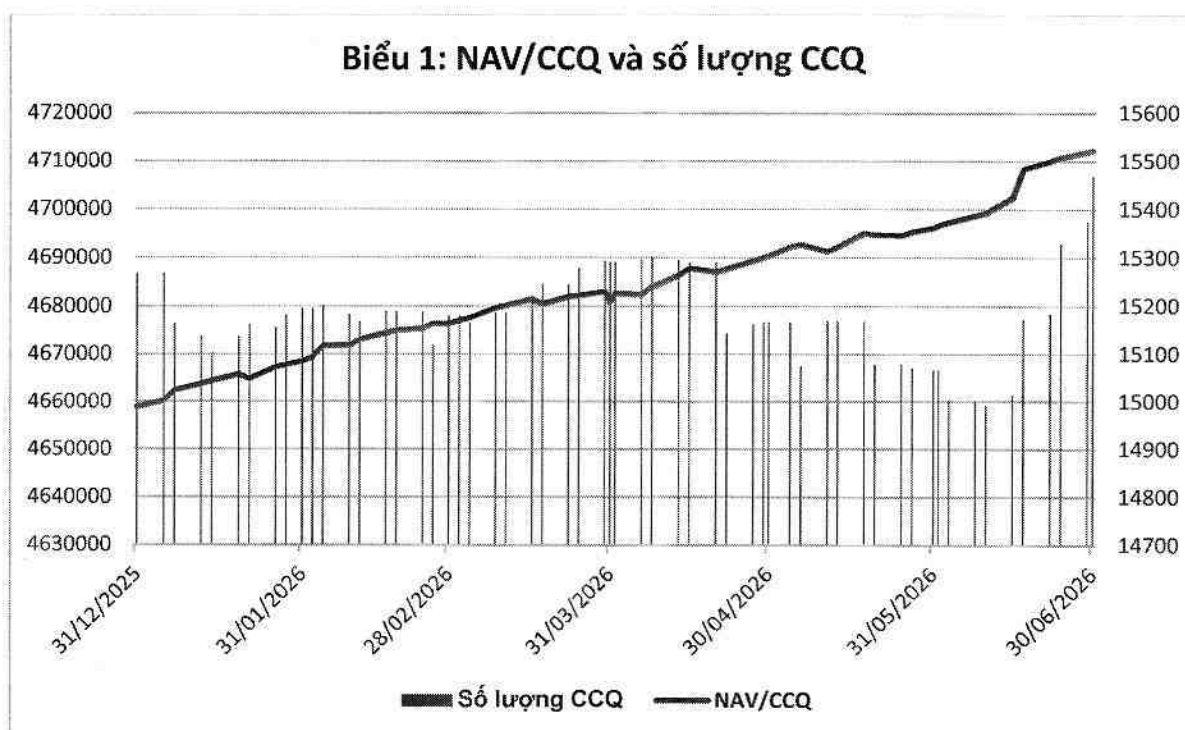
2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Từ khi thành lập đến thời điểm lập báo cáo	55,22%

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

<u>Thời kỳ</u>	<u>Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	3,56%

2.5 Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của Quỹ



STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026
1	Cổ tức, trái tức được nhận	1.562.698.928
2	Lãi được nhận	1.339.706.415
3	Lãi thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư	(52.446.027)
4	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ	188.953.816
TỔNG		3.038.913.132

- Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ (giá trị thuần và giá trị gộp) trong kỳ báo cáo: quỹ không phân phối lợi nhuận trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ, tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ:

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,22%
4	Chi phí kiểm toán/soát xét trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,18%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động	1,54%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	42,84%

2.6 Chỉ tiêu về lợi nhuận của Quỹ

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	2.306.271.837	1.834.988.668
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	188.953.816	(33.432.876)
Lợi nhuận chưa phân phối	2.495.225.653	1.801.555.792

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**Tình hình kinh tế Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026**

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn chịu tác động từ những bất ổn địa chính trị, xu hướng bảo hộ thương mại và triển vọng tăng trưởng thế giới suy giảm, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Các cân đối vĩ mô cơ bản được đảm bảo, hoạt động sản xuất – kinh doanh phục hồi mạnh, tuy nhiên áp lực lạm phát và tỷ giá có xu hướng gia tăng do nhu cầu trong nước và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng cao. Tình hình kinh tế - xã hội trong 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

- GDP 6 tháng đầu năm 2026 tăng 8,18% so với cùng kỳ năm 2025, cao hơn mức tăng 7,63% của cùng kỳ năm trước và là mức tăng cao trong nhiều năm gần đây. Riêng quý II/2026, GDP tăng khoảng 8,39%, phản ánh sự phục hồi mạnh của khu vực công nghiệp chế biến chế tạo, dịch vụ và đầu tư.
- Lạm phát tiếp tục được kiểm soát nhưng có xu hướng tăng. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng khoảng 4,12%. Áp lực lạm phát chủ yếu đến từ nhóm thực phẩm, nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng, trong khi giá vàng và một số hàng hóa thế giới tăng mạnh.
- Hoạt động thương mại quốc tế tiếp tục tăng trưởng mạnh. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt khoảng 549,7 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu tăng 21,0%, nhập khẩu tăng 33,4%. Do nhập khẩu nguyên liệu và máy móc phục vụ sản xuất tăng nhanh hơn xuất khẩu, cán cân thương mại chuyển sang nhập siêu khoảng 16,65 tỷ USD, phản ánh nhu cầu đầu tư và mở rộng sản xuất của doanh nghiệp gia tăng.
- Tỷ giá và thị trường ngoại hối tiếp tục chịu áp lực trong bối cảnh nhu cầu ngoại tệ phục vụ nhập khẩu và thanh toán quốc tế gia tăng. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt, kết hợp các công cụ chính sách tiền tệ nhằm ổn định thị trường ngoại hối và hạn chế biến động của đồng Việt Nam trước các diễn biến quốc tế.

Chính sách tiền tệ linh hoạt, tín dụng phục vụ tăng trưởng

- Trong lĩnh vực tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành chính sách theo hướng chủ động, linh hoạt và thận trọng nhằm vừa kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
- Đến ngày 24/6/2026, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế đạt khoảng 19,9 triệu tỷ đồng, tăng 7,08% so với cuối năm 2025. Dòng vốn tín dụng tiếp tục ưu tiên cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nông nghiệp, xuất khẩu và các ngành kinh tế trọng điểm, đồng thời kiểm soát chặt tín dụng vào các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán và trái phiếu doanh nghiệp.
- Mặc dù mặt bằng lãi suất vẫn chịu áp lực từ xu hướng tăng lãi suất toàn cầu, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các tổ chức tín dụng giảm chi phí vốn, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, qua đó góp phần duy trì thanh khoản của nền kinh tế.
- Tỷ giá USD/VND được điều hành linh hoạt, chỉ tăng nhẹ khoảng 0,11% so với cuối năm trước, trong khi thị trường vàng dần ổn định hơn khi chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới được thu hẹp đáng kể nhờ các giải pháp quản lý thị trường vàng.

Chính sách tài khóa mở rộng tiếp tục phát huy hiệu quả

- Chính sách tài khóa tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng.
- Hàng loạt chính sách miễn, giảm thuế, phí được triển khai trong năm 2026 như giảm 2% thuế giá trị gia tăng, điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân, duy trì mức thuế bảo vệ môi trường thấp đối với xăng dầu và tiếp tục miễn, giảm nhiều khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và kích thích tiêu dùng. Tổng quy mô hỗ trợ từ các chính sách thuế, phí lên tới hàng trăm nghìn tỷ đồng.
- Dù thực hiện nhiều chính sách hỗ trợ, thu ngân sách nhà nước vẫn đạt kết quả tích cực. Lũy kế 6 tháng đầu năm, thu ngân sách đạt khoảng 1.568,2 nghìn tỷ đồng, bằng 62% dự toán và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thu nội địa tăng 16,5%, còn thu từ ba khu vực kinh tế tăng tới 38,4%, phản ánh sự phục hồi rõ nét của hoạt động sản xuất, kinh doanh.
- Song song với đó, chi ngân sách được kiểm soát chặt chẽ, ưu tiên cho đầu tư phát triển, an sinh xã hội và các nhiệm vụ cấp bách, góp phần duy trì các cân đối lớn của nền kinh tế.

Thị trường chứng khoán tiếp tục khẳng định vai trò kênh dẫn vốn

- Trong bức tranh chung của nền kinh tế, thị trường chứng khoán tiếp tục duy trì vai trò là kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng cho doanh nghiệp và nền kinh tế.
- Theo Bộ Tài chính, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường đạt khoảng 29.315 tỷ đồng mỗi phiên, tương đương mức bình quân của năm trước. Số lượng tài khoản nhà đầu tư tiếp tục tăng mạnh lên 13,16 triệu tài khoản, tăng thêm gần 1,3 triệu tài khoản chỉ sau 5 tháng đầu năm, cho thấy sức hấp dẫn của thị trường đối với nhà đầu tư trong nước vẫn được duy trì.
- Một điểm tích cực khác là hoạt động huy động vốn trên thị trường tiếp tục mở rộng. Giá trị đăng ký huy động vốn thông qua cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp đạt gần 263,2 nghìn tỷ đồng, tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước, góp phần bổ sung nguồn lực cho hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Thị trường trái phiếu niêm yết cũng ghi nhận sự tăng trưởng tích cực với 483 mã trái phiếu đang niêm yết, tổng giá trị niêm yết đạt khoảng 2,84 triệu tỷ đồng, tương đương hơn 22% GDP. Giá trị giao dịch bình quân đạt trên 17 nghìn tỷ đồng mỗi phiên, tăng hơn 11% so với năm trước. Trong khi đó, thị trường chứng khoán phái sinh tiếp tục duy trì thanh khoản ổn định với khoảng 241 nghìn hợp đồng giao dịch mỗi phiên và quy mô vị thế mở tăng hơn 13%.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): Không có.

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có.

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Không có.

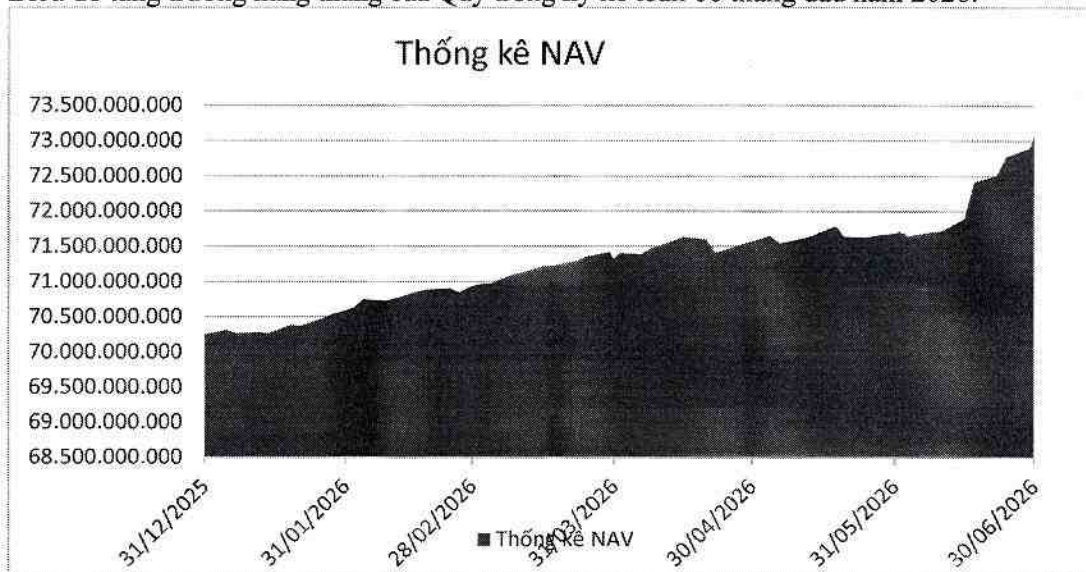
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

**Từ 01/01/2026
đến 30/6/2026
(%)**

Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,56%
Tăng trưởng hàng năm (%) /1 đơn vị CCQ	Không áp dụng
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Cuối kỳ	Đầu năm	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	73.059.504.611	70.246.484.992	4,00%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.522,08	14.988,59	3,56%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1018	230.561,40	4,90%
Từ 5.000 đến 10.000	9	60.306,54	1,28%
Từ 10.000 đến 50.000	3	103.426,09	2,20%
Từ 50.000 đến 500.000	1	156.289,89	3,32%
Trên 500.000	1	4.156.224,60	88,30%
Tổng cộng	1032	4.706.808,52	100%

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank Capital”) tại thời điểm lập báo cáo:

Bà Bùi Thu Trang Bà Bùi Thu Trang hiện giữ chức vụ Phó giám đốc Khối Tài chính VietinBank kiêm Chủ tịch HĐQT VietinBank Capital.

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và kiểm toán, bà Bùi Thu Trang từng đảm nhiệm các vị trí: Kiểm toán viên, Công ty Kiểm toán Ernst & Young Việt Nam; Nhân viên Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO, VietinBank; Tổ trưởng tổ ALM, Phòng Kế hoạch & Hỗ trợ ALCO, VietinBank; Phó phòng Quản lý cân đối vốn & KHTC, VietinBank; Trưởng phòng Kinh doanh vốn, VietinBank; Phó giám đốc Khối Tài chính kiêm Trưởng phòng Kế hoạch và Quản trị tài chính, Khối Tài chính VietinBank.

Bà Bùi Thu Trang tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại Đại học Ngoại thương; Thạc sỹ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng tại Đại học Paris Dauphine và ESCP (Pháp).

Ông Nguyễn Hồng Đức

Ông Nguyễn Hồng Đức hiện giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc VietinBank Capital.

Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Với kinh nghiệm nhiều năm quản lý trong ngành Ngân hàng, ông Nguyễn Hồng Đức từng đảm nhiệm các vị trí: Trưởng phòng Thanh toán quốc tế Ngân hàng Chifon; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Chifon Global – Chi nhánh Cambodia; Phó Chủ tịch Ngân hàng CitiBank – Chi nhánh TP Hà Nội; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Tiên Phong; Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex; Đồng giám đốc VietinBank – Chi nhánh Đức.

Ông Nguyễn Hồng Đức tốt nghiệp cử nhân Đại học Ngoại thương; Thạc sỹ viện Công nghệ Châu Á. Ông đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Ông Đoàn Ngọc Đoàn

Ông Đoàn Ngọc Đoàn hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank kiêm Thành viên HĐQT Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Thành viên Hội đồng thành viên

Với kinh nghiệm nhiều năm trong ngân hàng, ông Đoàn từng đảm nhiệm công việc tại các đơn vị: Ngân hàng BIDV; Phòng Quản lý hoạt động kinh doanh, VietinBank; Phòng KHDN Vừa và Nhỏ, VietinBank; Phó phòng Thị trường vốn VietinBank.

Ông Đoàn Ngọc Đoàn tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng, ĐH Kinh tế quốc dân.

Bà Phan Hải Sâm

Bà Phan Hải Sâm hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phan Hải Sâm đã có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc tại VietinBank, đã trải qua nhiều vị trí quan trọng tại VietinBank và các Công ty con như: Phó phòng Thanh toán ngân quỹ, Phó phòng Chế độ kế toán VietinBank; Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank;

Bà Sâm tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Ban Điều hành Quỹ tại thời điểm lập báo cáo:

Bà Phan Hải Sâm Bà Phan Hải Sâm hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Quản lý quỹ VietinBank.

Phó Tổng Giám đốc

Bà Phan Hải Sâm đã có hơn 30 năm kinh nghiệm làm việc tại VietinBank, đã trải qua nhiều vị trí quan trọng tại VietinBank và các Công ty con như: Phó phòng Thanh toán ngân quỹ, Phó phòng Chế độ kế toán VietinBank; Kế toán trưởng, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank;

Bà Sâm tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Học viện Ngân hàng. Bà đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Bà Vũ Thị Việt Hà

Phó Trưởng phòng Quản lý quỹ

Bà Vũ Thị Việt Hà hiện giữ chức vụ Phó Trưởng phòng Quản lý Quỹ tại VietinBank Capital. Bà có hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và quản lý quỹ, từng đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau tại các tổ chức như: Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại), Ngân hàng TMCP Quốc Dân, cũng như các phòng ban chuyên môn của VietinBank Capital, bao gồm Phòng Quản lý Tài sản, Phòng Đầu tư và Phòng Quản lý Danh mục đầu tư.

Bà Vũ Thị Việt Hà tốt nghiệp Cử nhân chuyên ngành Quan hệ Quốc tế tại Học viện Quan hệ Quốc tế, hoàn thành Chương trình Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh tại California State University – East Bay (Hoa Kỳ) và có Chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ban Đại diện Quỹ

Bà Đồng Thị Khánh Ngọc

Chủ tịch Ban Đại diện

Bà Đồng Thị Khánh Ngọc tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế Đại học Ngoại Thương, Thạc sỹ Tài chính Đại học Toulon (Pháp); Bà đã được UBCKNN cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

Bà Ngọc đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trải qua nhiều vị trí công việc khác nhau tại các đơn vị như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Bắc Hà Nội; Công ty TNHH KPMG; Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN; CTCP Chứng khoán Kỹ Thương; CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương.

Bà Ngọc từng giữ chức vụ Trưởng phòng Phân tích và Đầu tư - CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương trong 5 năm và hiện nay đang là Giám đốc cao cấp giải pháp tài chính – CTCP Quản lý quỹ Kỹ Thương.

Bà Nguyễn Thục Anh

Thành viên độc lập Ban Đại diện

Bà Nguyễn Thục Anh tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh Đại học Ngoại Thương, Thạc sỹ Tài chính hệ liên kết Trường Đại học Troy – Trường ĐH Kinh tế - Trường ĐH Quốc gia Việt Nam. Bà đã được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng.

Bà Thục Anh đã trải qua các vị trí công việc như: Chuyên viên – CTCP Quản lý quỹ Đầu tư FPT; Bà có gần 10 năm công tác tại Khối Tài chính Kế hoạch – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN và từng đảm nhiệm chức vụ Kế toán trưởng – CTCP Chứng khoán Kỹ Thương.

Bà Nguyễn Thị Hạnh

Thành viên Ban Đại diện

Bà là cử nhân ngành Luật quốc tế và thạc sỹ Luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội. Bà đã được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư.

Từ năm 2012 đến nay, bà Nguyễn Thị Hạnh đã trải qua nhiều vị trí và có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp lý tại các Công ty như: Công ty TNHH tư vấn Hoàng Gia – CN Hà Nội, Công ty CP xây dựng thương mại và khoáng sản Hoàng Phúc, Công ty cổ phần Bất động sản thế kỷ, Công ty TNHH MTV quản lý quỹ VietinBank, Công ty Luật Minh Lang và cộng sự.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Phó Tổng Giám đốc



Bà Phan Hải Sâm

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành và các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Mỹ Linh

Vũ Minh Hồng

Số: 29.06.1.1/26/BCTC/NVA.CNHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Nhà đầu tư

Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quý”), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 17 đến trang 52, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán NVA

Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3407-2025-152-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	1		3.038.913.132	2.316.867.975
1.1. Cổ tức được chia	2	5	1.562.698.928	414.110.652
1.2. Tiền lãi được nhận	3	5	1.339.706.415	1.936.205.268
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	4	6	(52.446.027)	(15.069)
1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5	7	188.953.816	(33.432.876)
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	8	3.524.845	400.000
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11		3.524.845	400.000
2.5. Chi phí đầu tư khác	15		-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20	9	540.162.634	514.912.183
3.1. Phí quản lý Quỹ mở	20.1		353.638.041	328.564.809
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	20.2		21.426.449	19.758.289
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3		7.780.035	7.228.425
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4		11.670.055	10.842.640
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	67.100.000
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	20.7		-	-
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8		19.835.609	19.835.609
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10		59.812.445	61.582.411
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	23		2.495.225.653	1.801.555.792
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	30		2.495.225.653	1.801.555.792
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	31		2.306.271.837	1.834.988.668
6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	32		188.953.816	(33.432.876)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	41		2.495.225.653	1.801.555.792

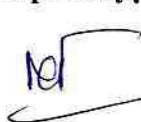
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
I. Tài sản				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	110	10	1.717.523.048	617.381.858
1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở	111		1.217.523.048	617.381.858
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	112		500.000.000	-
2. Các khoản đầu tư thuần	120	11	70.268.528.180	68.331.816.923
2.1. Các khoản đầu tư	121		70.268.528.180	68.331.816.923
3. Các khoản phải thu	130	12	1.641.027.398	1.543.433.424
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		1.641.027.398	1.543.433.424
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận			1.641.027.398	1.543.433.424
3.3. Các khoản phải thu khác	137		-	-
TỔNG TÀI SẢN	100		73.627.078.626	70.492.632.205
II. Nợ phải trả				
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	313		36.651	43.565
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		224.987	209.504
6. Chi phí phải trả	316	13	22.315.054	20.000.000
7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317		361.346.614	40.367.819
8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318		45.384.511	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	319	14	84.266.198	77.526.325
10. Phải trả, phải nộp khác	320		54.000.000	108.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300		567.574.015	246.147.213
III. Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở	400		73.059.504.611	70.246.484.992
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	15	47.068.085.200	46.866.619.900
1.1 Vốn góp phát hành	412		316.221.731.200	314.932.692.000
1.2 Vốn góp mua lại	413		(269.153.646.000)	(268.066.072.100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414		(10.343.251.466)	(10.459.580.132)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	16	36.334.670.877	33.839.445.224
IV. Giá trị tài sản ròng quỹ mở trên một đơn vị chứng chỉ quỹ	430	17	15.522,08	14.988,59
V. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	440		-	-

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

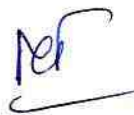
Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

B02-QM

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Đơn vị tính: Chứng chỉ quỹ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	18	4.706.808,52	4.686.661,99

Người lập**Bà Vũ Phương Ly**
Kế toán**Người phê duyệt****Ông Trần Mạnh Tiến**
Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người phê duyệt**Bà Phan Hải Sâm**
Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ**
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	70.246.484.992	64.394.904.150
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	2.495.225.653	1.801.555.792
	<i>Trong đó:</i>		
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	2.495.225.653	1.801.555.792
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của Quỹ mở cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ	317.793.966	2.146.455.521
1	Khoản thu từ việc phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu	-	-
2	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ	1.972.771.890	3.195.941.593
3	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ	(1.654.977.924)	(1.049.486.072)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ mở cuối kỳ	73.059.504.611	68.342.915.463

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày cuối kỳ (VND)	Tổng giá trị (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ (%)
I	TRÁI PHIẾU				
1	Trái phiếu niêm yết				
	HDB124018	40.000	100.306,41	4.012.256.438	5,45%
	TDP124010	122.000	103.738,26	12.656.068.274	17,19%
	BAF126003	130	100.001.565,14	13.000.203.468	17,66%
2	Trái phiếu chưa niêm yết				
	VDS12504	68	100.000.000	6.800.000.000	9,24%
	Tổng cộng	162.198		36.468.528.180	49,53%
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC				
1	Chứng chỉ quỹ		-	-	-
	Tổng cộng		-	-	-
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu		-	942.224.658	1,28%
2	Phải thu lãi tiền gửi		-	698.802.740	0,95%
3	Phải thu khác		-	-	-
	Tổng cộng		-	1.641.027.398	2,23%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		-	668.296.517	0,91%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	500.000.000	0,68%
3	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		-	549.226.531	0,75%
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-	10.000.000.000	13,58%
5	Giấy tờ có giá		-	23.800.000.000	32,33%
	Tổng cộng		-	35.517.523.048	48,24%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			73.627.078.626	100,00%

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01		2.495.225.653	1.801.555.792
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	02		(186.638.762)	15.027.396
(+) Chi phí trích trước	03		(188.953.816)	33.432.876
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		2.315.054	(18.405.480)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư	20		2.308.586.891	1.816.583.188
Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		(1.747.757.441)	(2.999.984.931)
Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	07		-	-
(Giảm)/tăng các khoản phải thu khác	08		(97.593.974)	(859.655.344)
(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	11		-	-
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		(6.914)	214.485
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	14		15.483	210.162
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	15		320.978.795	235.310.403
Tăng phải trả, phải nộp khác	16		45.384.511	(15.016.312)
(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	17		(54.000.000)	(54.000.000)
	19		6.739.873	(17.183.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	19		782.347.224	(1.893.521.994)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31		1.972.771.890	3.195.941.593
2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32		(1.654.977.924)	(1.049.486.072)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	30		317.793.966	2.146.455.521

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

B05-QM

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

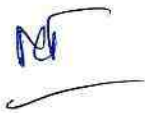
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	40		1.100.141.190	252.933.527
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50		617.381.858	587.474.101
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	55	10	1.717.523.048	840.407.628
1. Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	56		1.717.523.048	840.407.628
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57		668.296.517	581.817.606
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	58		500.000.000	-
Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	59		549.226.531	258.590.022
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ	60		1.100.141.190	252.933.527

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập

**Bà Vũ Phương Ly**
Kế toán

Người phê duyệt

**Ông Trần Mạnh Tiến**
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt

**Bà Phan Hải Sâm**
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ngày 06 tháng 9 năm 2017 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025, Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 136/2025/TT-BTC ngày 29/12/2025, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 88/2025/TT-BTC ngày 03/9/2025 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ quỹ số 32/GCN-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 7 năm 2017. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 27/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 06 tháng 9 năm 2017, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Điều lệ hoạt động của Quỹ ban hành ngày 26 tháng 4 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 4 năm 2026 đã được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam được quản lý bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 72/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 17 tháng 6 năm 2026.

Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngân hàng giám sát

Ngân hàng giám sát của Quỹ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 66.000.000.000 đồng, tương đương với 6.600.000 Chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 47.068.085.200 đồng, tương đương với 4.706.808,52 Chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Quỹ hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên.

Định giá và giao dịch Chứng chỉ quỹ

Ngày định giá là ngày Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và Điều lệ Quỹ. Ngày định giá là ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ và là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi hoặc chuyển nhượng Chứng chỉ quỹ một tuần hai lần vào ngày thứ Ba và ngày thứ Năm hàng tuần ("Ngày giao dịch"). Nếu ngày giao dịch chứng chỉ quỹ định kỳ nêu trên trùng vào các ngày nghỉ lễ, kể cả ngày nghỉ bù theo quy định của pháp luật thì ngày giao dịch đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc kế tiếp theo thông báo của công ty quản lý quỹ. Việc tăng/giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và tiền gửi các ngân hàng thương mại, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 136/2025/TT-BTC; Phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Điều lệ Quỹ hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ VTBF;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - + Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - + Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư nhưng chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Báo cáo, công bố thông tin và điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư của Quỹ

- ▶ Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân nêu trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định về hạn chế đầu tư;
- ▶ Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ;
- ▶ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

3.2 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là Nhật ký chung.

3.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và không niêm yết, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn gốc trên ba (03) tháng.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá;
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định là giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá
- ▶ Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác được định giá như sau:

Giá niêm yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào thời gian nắm giữ công cụ và lãi suất được xác định là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:

- Lãi suất trúng thầu vào ngày đấu giá gần nhất trên Sở giao dịch chứng khoán trong vòng 15 ngày trước ngày định giá;
- Lãi suất do Ban đại diện Quỹ quy định.
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, Trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được định giá như sau:

Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế tính đến nhưng không bao gồm ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, hoặc chỉ có giao dịch với giá thị trường của Trái phiếu biến động ngoài Giới hạn chênh lệch (*) thì giá trái phiếu là một trong các mức giá sau tính theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:

- Giá mua (Giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Đối với trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu: Tại ngày trước ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định theo cơ sở giá trái phiếu doanh nghiệp niêm yết như trên. Tại ngày chuyển đổi thành cổ phiếu, giá được xác định như các tiêu chí của mục Cổ phiếu.

Đối với trái phiếu hủy niêm yết do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán: Giá trái phiếu là giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cho đến ngày giao dịch đầu tiên trên Sở giao dịch mới cộng lãi lũy kế.

Đối với trái phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết, hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu hủy niêm yết để chờ đáo hạn: Giá trái phiếu là mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- ▶ Đối với trái phiếu không niêm yết được định giá như sau:

- Giá yết (*) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; Giá trái phiếu là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:
- Giá mua (Giá sạch) cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Đối với Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết, Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch, Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán, Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán:
Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- ▶ Đối với Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận
- ▶ Đối với Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống dưới:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- ▶ Đối với Quyền mua cổ phiếu: $\text{Giá trị quyền mua} = \text{Max} \{0; (\text{Giá cổ phiếu} - \text{giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$. Giá cổ phiếu được xác định như các tiêu chí của mục ở trên.
- ▶ Đối với Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết
Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá được xác định là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty quản lý quỹ tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ.

- ▶ Đối với Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết: Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá.
- ▶ Đối với Chứng chỉ quỹ đại chúng bị hủy niêm yết do thay đổi Sở giao dịch chứng khoán: Là một trong các mức giá sau:
 - Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin tại ngày gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ.
- ▶ Đối với Chứng khoán phái sinh niêm yết:

Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.
- ▶ Các tài sản được phép đầu tư khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện quỹ thông qua.

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi chú:

(*) Giới hạn chênh lệch:

- *Trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương*: giới hạn chênh lệch được hiểu là lãi suất chiết khấu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 0,5% trở lên so với lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất VBMA (lãi suất này được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính) (đối với trái phiếu Chính phủ) và biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ được bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) so với lãi suất chiết khấu của kỳ định giá gần nhất.
- *Trái phiếu doanh nghiệp*: giới hạn chênh lệch được hiểu là giá áp dụng của kỳ định giá biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

(*) Giá yết: Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là bình quân của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ và mệnh giá của Chứng chỉ quỹ.

Các Chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích, Quỹ phát sinh một số chi phí, trong đó tổng phí dịch vụ quản lý quỹ, phí dịch vụ quản trị quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý quỹ là 1% được tính trên tổng giá trị tài sản ròng/năm và được trả sau hàng tháng vào ngày cuối cùng của tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý Quỹ đầu tư cho Quỹ. Giá dịch vụ quản lý quỹ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ của các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = $(x\% \times \text{NAV tại ngày định giá} \times \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$

Trong đó:

- $x\%$: 1%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ, giá dịch vụ giám sát và dịch vụ quản trị Quỹ trả cho Ngân hàng giám sát

Giá dịch vụ lưu ký, giám sát: 0,08% NAV/năm. Tối thiểu là 20 triệu đồng/tháng đối với NAV từ 150 tỉ đồng trở lên. Giá dịch vụ quản trị quỹ: 0,03% NAV/năm. Tối thiểu là 15 triệu đồng/tháng đối với NAV từ 150 tỉ đồng trở lên. Giá dịch vụ trả cho Ngân Hàng Giám Sát theo thời hạn và phương thức quy định cụ thể tại Hợp đồng Giám Sát, Hợp đồng quản trị quỹ để thực hiện các dịch vụ lưu ký, giám sát và dịch vụ quản trị cho Quỹ.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký, giá dịch vụ quản trị quỹ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) phải trả được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký = $(y\% \times \text{NAV tại ngày định giá} \times \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$

Trong đó:

- $y\%$: 0,08%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ = $(z\% \times \text{NAV tại ngày định giá} \times \text{số ngày thực tế trong kỳ}) / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$

Trong đó:

- $z\%$: 0,03%
- NAV: Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan.

Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN

Phí quản lý thường niên bằng 50% mức thu quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/4/2022.

4.10 Phân chia lợi nhuận và chính sách thuế

Phương thức xác định và phân phối lợi nhuận của quỹ: Công ty quản lý quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà đầu tư theo quy định tại Điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại Bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty quản lý quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Chính sách thuế: thuế áp dụng đối với quỹ, thuế thu nhập đối với nhà đầu tư (hình thức thanh toán: khấu trừ tại nguồn hoặc nhà đầu tư tự thanh toán) theo quy định của pháp luật tại từng thời điểm.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Trái tức nhận được	1.562.698.928	414.110.652
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.090.523	685.266
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	516.857.535	21.286.029
Lãi chứng chỉ tiền gửi	821.758.357	1.914.233.973
Cộng	2.902.405.343	2.350.315.920

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư trong 06 tháng đầu năm 2026 VND
Trái phiếu niêm yết	4.000.000.000	4.052.446.027	(52.446.027)
Chứng chỉ tiền gửi	21.200.000.000	21.200.000.000	-
Cộng	25.200.000.000	25.252.446.027	(52.446.027)

7. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Thay đổi chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trái phiếu chưa niêm yết (VDS12504)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	29.668.528.180	29.668.528.180	-	(188.953.816)	188.953.816
Chứng chỉ tiền gửi	23.800.000.000	23.800.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Cộng	70.268.528.180	70.268.528.180	-	(188.953.816)	188.953.816

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí môi giới, xử lý giao dịch mua cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	2.194.907	-
Chi phí môi giới giao dịch bán trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi	-	-
Chi phí lưu ký xử lý hồ sơ mua, bán chứng khoán	1.329.938	400.000
Cộng	3.524.845	400.000

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phí quản lý quỹ mở	353.638.041	328.564.809
Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở (*)	21.426.449	19.758.289
Phí dịch vụ giám sát	7.780.035	7.228.425
Phí dịch vụ quản trị quỹ mở	11.670.055	10.842.640
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.000	67.100.000
Chi phí kiểm toán	19.835.609	19.835.609
Chi phí hoạt động khác	59.812.445	61.582.411
Trong đó:		
- <i>Phí ngân hàng</i>	<i>3.333.000</i>	<i>2.623.500</i>
- <i>Phí quản lý thường niên của UBCKNN</i>	<i>2.479.445</i>	<i>4.958.911</i>
- <i>Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ</i>	<i>54.000.000</i>	<i>54.000.000</i>
Cộng	540.162.634	514.912.183

(*): *Chi tiết phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở*

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Ngân hàng giám sát	21.218.278	19.713.889
Phí dịch vụ lưu ký trả cho Đại lý chuyển nhượng	208.171	44.400
Cộng	21.426.449	19.758.289

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành</i>	<i>668.296.517</i>	<i>577.014.039</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	500.000.000	-
Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, trong đó:		
- <i>Tiền gửi của nhà đầu tư từ đại lý phân phối</i>	<i>549.226.531</i>	<i>40.367.819</i>
Cộng	1.717.523.048	617.381.858

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
 Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

B06-QM

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẢN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	29.668.528.180	29.668.528.180	-	-	29.668.528.180
2	Trái phiếu chưa niêm yết	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi (*)	23.800.000.000	23.800.000.000	-	-	23.800.000.000
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	Tổng cộng	70.268.528.180	70.268.528.180	-	-	70.268.528.180

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	20.720.770.739	20.531.816.923	-	188.953.816	20.531.816.923
2	Trái phiếu chưa niêm yết	6.800.000.000	6.800.000.000	-	-	6.800.000.000
3	Chứng chỉ tiền gửi (*)	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	Tổng cộng	68.520.770.739	68.331.816.923	-	188.953.816	68.331.816.923

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

B06-QM

(*) Các chứng chỉ tiền gửi tại 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

<u>30 tháng 6 năm 2026</u>			<u>31 tháng 12 năm 2025</u>				
<u>Giá trị</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Lãi suất</u>		
Chứng chỉ tiền gửi mã EVNFC_RL_KHCL_07.25_009 phát hành 03/07/2025, đáo hạn 03/07/2026	4.000.000.000	12 tháng	6,80%	Chứng chỉ tiền gửi mã CCTG2025.01.13 phát hành ngày 05/02/2025, đáo hạn ngày 05/02/2026	1.200.000.000	12 tháng	7,80%
Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.97 phát hành ngày 15/08/2025, đáo hạn ngày 17/08/2026	2.800.000.000	12 tháng	7,10%	Chứng chỉ tiền gửi mã TAN.LOC.02.2024 phát hành ngày 21/03/2025, đáo hạn ngày 23/03/2026	10.000.000.000	12 tháng	6,20%
Chứng chỉ tiền gửi mã CCTG2026.01.155 phát hành ngày 16/04/2026, đáo hạn ngày 15/04/2027	10.000.000.000	12 tháng	9,80%	Chứng chỉ tiền gửi mã EVNFC_RL_KHCL_03.25_028 phát hành ngày 21/03/2025, đáo hạn ngày 23/03/2026	1.000.000.000	12 tháng	7,00%
Chứng chỉ tiền gửi mã EVFCO0526012 phát hành ngày 26/05/2026, đáo hạn ngày 26/05/2027	3.000.000.000	12 tháng	9,20%	Chứng chỉ tiền gửi mã CCTG2025.01.39 phát hành ngày 16/04/2025, đáo hạn ngày 16/04/2026	9.000.000.000	12 tháng	7,30%
Chứng chỉ tiền gửi mã EVFCO0626013 phát hành ngày 25/06/2026, đáo hạn ngày 25/12/2026	4.000.000.000	06 tháng	9,00%	Chứng chỉ tiền gửi mã EVNFC_RL_KHCL_07.25_009 phát hành 03/07/2025, đáo hạn 03/07/2026	4.000.000.000	12 tháng	6,80%
				Chứng chỉ tiền gửi CCTG2025.01.97 phát hành ngày 15/08/2025, đáo hạn ngày 17/08/2026	2.800.000.000	12 tháng	7,10%
Cộng	23.800.000.000				28.000.000.000		

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Dự thu lãi trái phiếu	942.224.658	219.120.548
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.808.219	19.695.890
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	681.994.521	1.304.616.986
Cộng	1.641.027.398	1.543.433.424

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả phí kiểm toán	19.835.609	20.000.000
Phải trả phí quản lý thường niên UBCKNN	2.479.445	-
Cộng	22.315.054	20.000.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả phí quản lý	59.375.245	59.631.169
Phải trả phí lưu ký	7.277.451	3.615.442
Phải trả phí giám sát	2.645.400	1.311.885
Phải trả phí quản trị	3.968.102	1.967.829
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí khác	-	-
Cộng	84.266.198	77.526.325

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2025	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/6/2026
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	31.493.269,20	128.903,92	31.622.173,12
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	314.932.692.000	1.289.039.200	316.221.731.200
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	35.046.380.812	683.732.690	35.730.113.502
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	349.979.072.812	1.972.771.890	351.951.844.702
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	11.112,82		11.129,91
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	26.806.607,21	108.757,39	26.915.364,60
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	268.066.072.100	1.087.573.900	269.153.646.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	45.505.960.944	567.404.024	46.073.364.968
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ (9) = (7) + (8)	VND	313.572.033.044	1.654.977.924	315.227.010.968
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.697,57		11.711,79
Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	4.686.661,99	20.146,53	4.706.808,52
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	36.407.039.768	317.793.966	36.724.833.734
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	33.839.445.224	2.495.225.653	36.334.670.877
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	70.246.484.992	2.813.019.619	73.059.504.611
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	14.988,59		15.522,08

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Vốn góp của Nhà đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2024	Phát sinh trong năm	Tại ngày 31/12/2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	31.123.726,41	369.542,79	31.493.269,20
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	311.237.264.100	3.695.427.900	314.932.692.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	33.359.967.119	1.686.413.693	35.046.380.812
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	344.597.231.219	5.381.841.593	349.979.072.812
NAV bình quân (5) = (4)/(1)	VND/CCQ	11.071,85		11.112,82
Vốn góp mua lại				
Số lượng (6)	CCQ	26.594.427,22	212.179,99	26.806.607,21
Giá trị ghi theo mệnh giá (7)	VND	265.944.272.200	2.121.799.900	268.066.072.100
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (8)	VND	44.517.723.923	988.237.021	45.505.960.944
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (9) = (7) + (8)	VND	310.461.996.123	3.110.036.921	313.572.033.044
NAV bình quân (10) = (9)/(6)	VND/CCQ	11.673,95		11.697,57
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	4.529.299,19	157.362,80	4.686.661,99
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (4) - (9)	VND	34.135.235.096	2.271.804.672	36.407.039.768
Lợi nhuận chưa phân phối (13)	VND	30.259.669.054	3.579.776.170	33.839.445.224
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	64.394.904.150	5.851.580.842	70.246.484.992
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	14.217,41		14.988,59

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	33.839.445.224	30.259.669.054
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối trong năm	2.495.225.653	3.579.776.170
Lợi nhuận đã thực hiện	2.306.271.837	3.802.162.862
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	188.953.816	(222.386.692)
Tổng cộng	36.334.670.877	33.839.445.224

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ

06 tháng đầu năm 2026

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
1	31/12/2025	70.246.484.992	4.686.661,99	14.988,59	-
2	05/01/2026	70.307.565.363	4.686.661,99	15.001,62	13,03
3	07/01/2026	70.259.056.548	4.676.467,08	15.023,96	22,34
4	12/01/2026	70.278.564.296	4.673.720,22	15.036,96	13,00
5	14/01/2026	70.258.077.861	4.670.277,58	15.043,66	6,70
6	19/01/2026	70.374.387.837	4.673.665,90	15.057,64	13,98
7	21/01/2026	70.363.754.946	4.676.067,95	15.047,63	(10,01)
8	26/01/2026	70.468.600.372	4.675.454,74	15.072,03	24,40
9	28/01/2026	70.534.150.840	4.678.183,71	15.077,25	5,22
10	31/01/2026	70.587.367.255	4.679.608,78	15.084,03	6,78
11	02/02/2026	70.631.678.810	4.679.608,78	15.093,50	9,47
12	04/02/2026	70.746.180.860	4.680.181,46	15.116,11	22,61
13	09/02/2026	70.721.843.168	4.678.311,06	15.116,96	0,85
14	11/02/2026	70.758.606.888	4.676.784,63	15.129,75	12,79
15	16/02/2026	70.854.733.540	4.678.965,93	15.143,24	13,49
16	18/02/2026	70.878.844.435	4.678.965,93	15.148,39	5,15
17	23/02/2026	70.896.870.804	4.678.965,93	15.152,25	3,86
18	25/02/2026	70.838.994.691	4.671.938,59	15.162,65	10,40
19	28/02/2026	70.929.907.698	4.678.028,49	15.162,35	(0,30)
20	02/03/2026	70.964.080.402	4.678.028,49	15.169,65	7,30
21	04/03/2026	70.969.726.424	4.676.675,19	15.175,25	5,60
22	09/03/2026	71.098.688.305	4.678.672,35	15.196,33	21,08
23	11/03/2026	71.123.488.804	4.678.705,25	15.201,53	5,20
24	16/03/2026	71.224.136.498	4.681.388,84	15.214,31	12,78
25	18/03/2026	71.227.952.615	4.684.625,86	15.204,61	(9,70)
26	23/03/2026	71.290.654.567	4.684.416,94	15.218,68	14,07
27	25/03/2026	71.352.680.505	4.687.764,06	15.221,04	2,36

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**06 tháng đầu năm 2026**

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
28	30/03/2026	71.415.349.918	4.689.372,20	15.229,19	8,15
29	31/03/2026	71.313.913.931	4.689.157,06	15.208,25	(20,94)
30	01/04/2026	71.397.430.190	4.689.157,06	15.226,06	17,81
31	06/04/2026	71.388.654.495	4.689.485,40	15.223,13	(2,93)
32	08/04/2026	71.467.970.513	4.690.043,71	15.238,23	15,10
33	13/04/2026	71.581.453.709	4.689.612,19	15.263,83	25,60
34	15/04/2026	71.635.213.964	4.689.054,84	15.277,11	13,28
35	20/04/2026	71.598.620.640	4.688.979,61	15.269,55	(7,56)
36	22/04/2026	71.406.432.901	4.674.302,11	15.276,38	6,83
37	27/04/2026	71.509.050.892	4.676.121,10	15.292,38	16,00
38	29/04/2026	71.551.986.314	4.676.669,87	15.299,77	7,39
39	30/04/2026	71.566.406.047	4.676.669,87	15.302,85	3,08
40	04/05/2026	71.653.872.041	4.676.669,87	15.321,55	18,70
41	06/05/2026	71.538.738.188	4.667.489,21	15.327,02	5,47
42	11/05/2026	71.613.850.419	4.676.895,70	15.312,26	(14,76)
43	13/05/2026	71.656.879.814	4.676.921,07	15.321,37	9,11
44	18/05/2026	71.789.793.723	4.676.921,07	15.349,79	28,42
45	20/05/2026	71.636.618.681	4.667.845,34	15.346,82	(2,97)
46	25/05/2026	71.629.674.395	4.667.877,92	15.345,23	(1,59)
47	27/05/2026	71.654.371.097	4.667.122,50	15.353,00	7,77
48	31/05/2026	71.684.785.971	4.666.697,16	15.360,92	7,92
49	01/06/2026	71.710.238.996	4.666.697,16	15.366,37	5,45
50	03/06/2026	71.642.499.189	4.660.197,16	15.373,27	6,90
51	08/06/2026	71.706.054.475	4.660.229,68	15.386,80	13,53
52	10/06/2026	71.718.204.661	4.659.297,56	15.392,49	5,69
53	15/06/2026	71.893.348.038	4.661.434,59	15.423,00	30,51
54	17/06/2026	72.413.521.599	4.677.097,13	15.482,57	59,57
55	22/06/2026	72.511.250.389	4.678.395,18	15.499,17	16,60
56	24/06/2026	72.776.349.864	4.693.062,55	15.507,21	8,04
57	29/06/2026	72.902.370.908	4.697.630,27	15.518,96	11,75
58	30/06/2026	73.059.504.611	4.706.808,52	15.522,08	3,12

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 71.315.175.525

Biên độ thay đổi giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND) 59,57

► Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (20,94)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong kỳ

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	15.522,08
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	15.001,62

Năm 2025					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
1	31/12/2024	64.394.904.150	4.529.299,19	14.217,41	-
2	01/01/2025	64.405.437.230	4.529.299,19	14.219,73	2,32
3	06/01/2025	64.462.348.076	4.529.875,10	14.230,49	10,76
4	08/01/2025	64.364.824.234	4.521.541,34	14.235,15	4,66
5	13/01/2025	64.385.305.315	4.521.359,17	14.240,25	5,10
6	15/01/2025	64.507.496.917	4.523.358,34	14.260,97	20,72
7	20/01/2025	64.608.357.504	4.526.731,15	14.272,62	11,65
8	22/01/2025	64.675.458.002	4.529.954,07	14.277,28	4,66
9	27/01/2025	64.729.243.367	4.530.024,11	14.288,94	11,66
10	29/01/2025	64.750.339.288	4.530.024,11	14.293,59	4,65
11	31/01/2025	64.698.843.727	4.530.024,11	14.282,22	(11,37)
12	03/02/2025	64.730.010.689	4.530.024,11	14.289,10	6,88
13	05/02/2025	64.796.710.150	4.533.273,15	14.293,58	4,48
14	10/02/2025	64.856.510.480	4.533.797,66	14.305,11	11,53
15	12/02/2025	65.173.721.307	4.554.511,11	14.309,70	4,59
16	17/02/2025	65.312.657.482	4.560.567,88	14.321,16	11,46
17	19/02/2025	65.340.452.442	4.561.045,37	14.325,76	4,60
18	24/02/2025	65.393.832.348	4.561.115,17	14.337,24	11,48
19	26/02/2025	65.475.275.883	4.565.331,09	14.341,84	4,60
20	28/02/2025	65.674.099.244	4.575.222,48	14.354,29	12,45
21	03/03/2025	65.636.850.922	4.575.222,48	14.346,15	(8,14)
22	05/03/2025	65.740.938.188	4.578.721,65	14.357,92	11,77
23	10/03/2025	65.775.291.162	4.577.446,07	14.369,43	11,51
24	12/03/2025	65.851.655.888	4.581.294,62	14.374,02	4,59
25	17/03/2025	65.902.099.354	4.581.607,65	14.384,05	10,03
26	19/03/2025	66.088.684.554	4.593.428,96	14.387,65	3,60
27	24/03/2025	66.223.331.926	4.599.465,16	14.398,05	10,40
28	26/03/2025	66.247.919.846	4.599.741,02	14.402,53	4,48
29	31/03/2025	66.312.193.342	4.600.678,34	14.413,56	11,03
30	02/04/2025	66.343.439.790	4.601.441,46	14.417,96	4,40
31	07/04/2025	66.389.495.369	4.601.121,86	14.428,98	11,02
32	09/04/2025	66.425.063.101	4.602.182,50	14.433,38	4,40
33	14/04/2025	66.420.807.949	4.598.459,88	14.444,14	10,76
34	16/04/2025	66.559.053.363	4.606.857,62	14.447,82	3,68
35	21/04/2025	66.655.445.758	4.610.076,06	14.458,64	10,82

Năm 2025					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
36	23/04/2025	66.575.308.592	4.603.152,90	14.462,98	4,34
37	28/04/2025	66.534.558.814	4.596.875,25	14.473,86	10,88
38	30/04/2025	66.602.519.375	4.600.191,55	14.478,20	4,34
39	05/05/2025	66.652.519.745	4.600.191,55	14.489,07	10,87
40	07/05/2025	66.783.512.264	4.607.852,43	14.493,41	4,34
41	12/05/2025	66.829.165.551	4.607.554,29	14.504,26	10,85
42	14/05/2025	67.038.557.932	4.620.613,49	14.508,58	4,32
43	19/05/2025	67.364.910.877	4.639.667,75	14.519,33	10,75
44	21/05/2025	67.459.493.733	4.644.797,40	14.523,66	4,33
45	26/05/2025	67.518.813.268	4.645.416,88	14.534,50	10,84
46	28/05/2025	67.694.134.996	4.656.097,29	14.538,81	4,31
47	31/05/2025	67.777.713.210	4.659.774,08	14.545,27	6,46
48	02/06/2025	67.797.750.338	4.659.774,08	14.549,57	4,30
49	04/06/2025	67.828.985.555	4.660.543,81	14.553,87	4,30
50	09/06/2025	67.909.360.375	4.662.625,69	14.564,61	10,74
51	11/06/2025	67.943.828.993	4.663.617,02	14.568,91	4,30
52	16/06/2025	68.037.030.697	4.666.578,51	14.579,63	10,72
53	18/06/2025	68.087.640.454	4.668.676,51	14.583,92	4,29
54	23/06/2025	67.974.801.138	4.657.506,37	14.594,67	10,75
55	25/06/2025	68.161.182.795	4.668.927,31	14.598,89	4,22
56	30/06/2025	68.342.915.463	4.677.949,92	14.609,58	10,69
57	02/07/2025	68.595.767.897	4.693.966,75	14.613,60	4,02
58	07/07/2025	68.622.752.573	4.692.363,56	14.624,34	10,74
59	09/07/2025	68.613.341.837	4.690.328,93	14.628,68	4,34
60	14/07/2025	68.730.620.910	4.694.870,81	14.639,51	10,83
61	16/07/2025	68.743.410.003	4.694.363,31	14.643,81	4,30
62	21/07/2025	68.782.255.369	4.693.558,33	14.654,60	10,79
63	23/07/2025	68.894.348.228	4.699.825,65	14.658,91	4,31
64	28/07/2025	68.965.053.964	4.701.189,92	14.669,70	10,79
65	30/07/2025	69.039.814.426	4.704.904,98	14.674,00	4,30
66	31/07/2025	68.979.918.438	4.700.132,69	14.676,16	2,16
67	04/08/2025	69.020.441.217	4.700.132,69	14.684,78	8,62
68	06/08/2025	68.972.316.667	4.695.475,48	14.689,10	4,32
69	11/08/2025	69.029.943.620	4.695.950,29	14.699,88	10,78
70	13/08/2025	68.981.210.193	4.691.256,50	14.704,20	4,32
71	18/08/2025	69.016.047.564	4.690.260,28	14.714,75	10,55
72	20/08/2025	69.078.295.495	4.693.115,86	14.719,06	4,31
73	25/08/2025	69.121.079.613	4.692.633,96	14.729,69	10,63

Năm 2025					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
74	27/08/2025	69.277.911.263	4.693.249,92	14.761,18	31,49
75	31/08/2025	69.390.946.873	4.696.140,29	14.776,16	14,98
76	01/09/2025	69.401.123.530	4.696.140,29	14.778,33	2,17
77	03/09/2025	69.407.037.377	4.696.140,29	14.779,59	1,26
78	08/09/2025	69.551.619.155	4.701.387,08	14.793,85	14,26
79	10/09/2025	69.537.749.918	4.699.088,93	14.798,13	4,28
80	15/09/2025	69.583.312.779	4.699.113,10	14.807,75	9,62
81	17/09/2025	69.558.725.675	4.696.494,43	14.810,77	3,02
82	22/09/2025	69.483.080.168	4.697.974,25	14.790,00	(20,77)
83	24/09/2025	69.550.854.458	4.701.178,77	14.794,34	4,34
84	29/09/2025	69.497.951.965	4.694.421,25	14.804,37	10,03
85	30/09/2025	69.465.404.031	4.691.602,27	14.806,32	1,95
86	01/10/2025	69.474.617.482	4.691.602,27	14.808,29	1,97
87	06/10/2025	69.458.986.054	4.688.186,64	14.815,74	7,45
88	08/10/2025	69.417.660.074	4.685.156,60	14.816,50	0,76
89	13/10/2025	69.469.131.116	4.684.254,67	14.830,34	13,84
90	15/10/2025	69.371.008.515	4.675.979,92	14.835,60	5,26
91	20/10/2025	69.481.508.717	4.678.460,33	14.851,36	15,76
92	22/10/2025	69.696.500.000	4.691.352,91	14.856,37	5,01
93	27/10/2025	69.737.925.443	4.690.671,44	14.867,36	10,99
94	29/10/2025	69.761.119.764	4.690.671,44	14.872,31	4,95
95	31/10/2025	69.750.788.082	4.690.478,67	14.870,71	(1,60)
96	03/11/2025	69.789.626.183	4.690.478,67	14.878,99	8,28
97	05/11/2025	69.784.878.667	4.689.245,64	14.881,89	2,90
98	10/11/2025	69.847.435.764	4.689.107,90	14.895,67	13,78
99	12/11/2025	69.892.656.724	4.689.745,63	14.903,29	7,62
100	17/11/2025	69.948.594.582	4.689.563,65	14.915,80	12,51
101	19/11/2025	69.962.331.870	4.690.771,66	14.914,88	(0,92)
102	24/11/2025	70.024.021.910	4.690.449,51	14.929,06	14,18
103	26/11/2025	70.001.144.372	4.687.521,10	14.933,51	4,45
104	30/11/2025	70.021.651.025	4.687.515,38	14.937,90	4,39
105	01/12/2025	70.048.309.940	4.687.515,38	14.943,59	5,69
106	03/12/2025	70.032.113.233	4.687.768,66	14.939,32	(4,27)
107	08/12/2025	70.087.936.571	4.687.925,96	14.950,73	11,41
108	10/12/2025	70.110.383.802	4.691.282,90	14.944,82	(5,91)
109	15/12/2025	70.215.247.819	4.690.690,70	14.969,06	24,24
110	17/12/2025	70.233.144.886	4.691.168,27	14.971,35	2,29
111	22/12/2025	70.304.348.914	4.691.702,44	14.984,82	13,47

Năm 2025					
STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ quỹ VND
112	24/12/2025	70.278.763.324	4.690.885,34	14.981,98	(2,84)
113	29/12/2025	70.278.067.852	4.689.694,10	14.985,64	3,66
114	31/12/2025	70.246.484.992	4.686.661,99	14.988,59	2,95

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 67.906.607.268

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 31,49
- Mức thấp nhất trong năm (VND) (20,77)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 14.988,59
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 14.219,73

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 4.706.808,52 Chứng chỉ quỹ.

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2026 như sau:

			Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ Phí quản lý		353.638.041
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi ngân hàng Phí giám sát Phí lưu ký Phí dịch vụ quản trị Quỹ	1.090.523 7.780.035 21.426.449 11.670.055
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	54.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối kỳ VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty Quản lý Quỹ	Phí quản lý phải trả	59.631.169	353.638.041	353.893.965	59.375.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Phí lưu ký phải trả Phí giám sát phải trả Phí dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	577.014.039 - 40.367.819 3.577.870 1.311.885 1.967.829	44.488.881.424 1.900.000.000 2.464.948.719 21.218.278 7.780.035 11.670.055	44.397.598.946 1.400.000.000 1.956.090.007 17.581.422 6.446.520 9.669.782	668.296.517 500.000.000 549.226.531 7.214.726 2.645.400 3.968.102
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	108.000.000	54.000.000	108.000.000	54.000.000

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro, Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ không nắm giữ các chứng khoán nợ nào.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ trong 06 tháng đầu năm 2026, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư, Quỹ quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ đều được Chính phủ bảo lãnh hoặc là trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 2, tòa nhà 304 và 306 Bà Triệu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

B06-QM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	36.651	-	-	-	36.651
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	224.987	-	-	-	224.987
Chi phí phải trả	-	22.315.054	-	-	-	22.315.054
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	361.346.614	-	-	-	361.346.614
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	45.384.511	-	-	-	45.384.511
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	84.266.198	-	-	-	84.266.198
Phải trả, phải nộp khác	-	54.000.000				54.000.000
Cộng	-	567.574.015	-	-	-	567.574.015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	-	43.565	-	-	-	43.565
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	209.504	-	-	-	209.504
Chi phí phải trả	-	20.000.000	-	-	-	20.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	40.367.819	-	-	-	40.367.819
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	77.526.325	-	-	-	77.526.325
Phải trả, phải nộp khác	-	108.000.000	-	-	-	108.000.000
Cộng	-	246.147.213	-	-	-	246.147.213

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,00%	1,00%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,08%	0,08%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,22%	0,24%
4	Chi phí kiểm toán/soát xét trả cho tổ chức kiểm toán/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,06%	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,18%	0,19%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động x 365 x 100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	1,54%	1,57%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x 365 x 100%/2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)	42,84%	32,28%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	46.866.619.900	45.292.991.900
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	4.686.661,99	4.529.299,19
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ	201.465.300	-
	Số lượng Chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	128.903,92	221.336,16
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	1.289.039.200	2.213.361.600
	Số lượng Chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(108.757,39)	(72.685,43)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(1.087.573.900)	(726.854.300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	47.068.085.200	46.779.499.200
	Tổng số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	4.706.808,52	4.677.949,92
4	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	88,99%	89,32%
5	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	94,58%	94,83%
6	Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	0,69%	0,47%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	1032	692
8	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ quỹ cuối kỳ	15.522,08	14.609,58

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

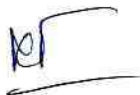
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập



Bà Vũ Phương Ly
Kế toán

Người phê duyệt



Ông Trần Mạnh Tiến
Phụ trách kế toán

Người phê duyệt



Bà Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

